

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 62/2003/QĐ-BTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2003

QUYẾT ĐỊNH
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Ban hành biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải đối với tàu thủy vận tải nội địa và phí, lệ phí hàng hải đặc biệt

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Bộ Luật Hàng hải Việt Nam ban hành ngày 30/6/1990;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Theo đề nghị của Bộ Giao thông Vận tải tại công văn số 1665/GTVT-PC ngày 24/4/2003 và theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải đối với tàu thủy vận tải nội địa và phí, lệ phí hàng hải đặc biệt.

Điều 2. Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thu phí, lệ phí hàng hải có trách nhiệm tổ chức thu phí, lệ phí hàng hải và được trích theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số tiền phí, lệ phí thu được trước khi nộp vào ngân sách Nhà nước theo quy định sau đây:

a. Cảng vụ Hàng hải được thu phí trọng tải; phí neo đậu tại vũng, vịnh, phí sử dụng cầu, bến, phao neo do Ngân sách Nhà nước đầu tư và do cơ quan cảng vụ quản lý; lệ phí ra vào cảng biển; lệ phí chứng thực (kháng nghị hàng hải) và được trích để lại 35% trên tổng số tiền phí, lệ phí thu được. Cục Hàng hải Việt Nam được phép điều hoà kinh phí để lại chi giữa các đơn vị Cảng vụ.

b. Bảo đảm An toàn Hàng hải Việt Nam được thu phí bảo đảm hàng hải và được để lại 100% tổng số tiền phí thu được.

c. Các công ty Hoa tiêu Hàng hải được thu phí hoa tiêu và thực hiện chế độ tài chính theo qui định hiện hành.

Việc quản lý sử dụng số tiền phí, lệ phí được trích theo quy định tại tiết a, b và c Điều này thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 3. Các mức phí neo đậu tại vũng, vịnh, phí sử dụng cầu bến, phao neo không do Nhà nước đầu tư hoặc do Nhà nước đầu tư nhưng đã chuyển giao cho các doanh nghiệp cảng biển và phí bảo đảm hàng hải các luồng chuyên dùng của các doanh nghiệp thực hiện theo nguyên tắc hạch toán, tự chủ tài chính đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15/5/2003; Các quy định về phí, lệ phí hàng hải và giá dịch vụ cảng biển tại Quyết định số 48/2001/QĐ/BTC ngày 28/5/2001 của Bộ Tài chính, Quyết định số 86/2000/QĐ-BVGCP, Quyết định số 87/2000/QĐ-BVGCP ngày 10/11/2000 của Ban Vật giá Chính phủ và các qui định khác trái với quy định tại Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 5. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp phí, lệ phí hàng hải; Cơ quan, tổ chức thu phí, lệ phí hàng hải và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Biểu phí, lệ phí hàng hải đối với
tàu thủy vận tải nội địa và phí, lệ phí hàng hải đặc biệt
(Ban hành kèm theo Quyết định số 62/2003/QĐ/BTC
ngày 25/4/2003 của Bộ Tài chính)

A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

I. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TÍNH PHÍ, LỆ PHÍ HÀNG HẢI:

Đồng tiền thu phí, lệ phí hàng hải đối với tàu thủy vận tải nội địa được qui định bằng đồng Việt Nam.

II. ĐƠN VỊ TÍNH PHÍ, LỆ PHÍ HÀNG HẢI VÀ CÁCH QUY TRÒN:

Mức thu phí, lệ phí hàng hải được tính trên cơ sở tổng dung tích (GROSS TONNAGE - GT); công suất máy chính được tính bằng mã lực (HORSE POWER - HP) hoặc KWAT (KW) của tàu thủy; thời gian được tính bằng giờ, ngày; khoảng cách tính bằng hải lý, cụ thể:

1. Đơn vị trọng tải:

1.1. Đối với tàu thủy chở hàng khô (kể cả container) - DRY CARRIERS: Trọng tải tính phí, lệ phí hàng hải là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

1.2. Đối với tàu thủy chở hàng lỏng - LIQUID CARGO TANKERS: Trọng tải tính phí, lệ phí hàng hải bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm không phân biệt tàu có hay không có các kết nước dẫn hoặc phân ly.

1.3. Đối với tàu thủy ra vào để chở khách, sửa chữa, phá dỡ: Trọng tải tính phí, lệ phí hàng hải bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

1.4. Tàu thủy không ghi GT, trọng tải tính phí, lệ phí hàng hải được quy đổi như sau:

- Tàu thủy chở hàng: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 01 GT.

- Tàu kéo, tàu đẩy: 01 HP tính bằng 0,5 GT.

- Sà lan: 01 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 01 GT.

1.5. Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Trọng tải tính phí, lệ phí hàng hải là tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy).

2. Đơn vị tính công suất máy: Là mã lực (HP) hoặc KW; Phần lẻ dưới 1 HP (hoặc KW) tính tròn 1 HP (hoặc KW).

3. Đơn vị thời gian:

- Đối với đơn vị thời gian là ngày: 1 ngày tính là 24 giờ; Phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính 1 ngày.

- Đối với đơn vị thời gian là giờ: 1 giờ tính bằng 60 phút; Phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 1 giờ.

4. Khoảng cách tính phí hàng hải: Là hải lý; Phần lẻ chưa đủ một hải lý tính là 1 hải lý. Đơn vị tính phí cầu bến tàu thủy là mét, phần lẻ chưa đủ mét tính bằng 1 mét.

III. PHÂN CHIA CÁC KHU VỰC CẢNG BIỂN:

Khu vực 1: Các cảng nằm trong khu vực từ vĩ tuyến 20 trở lên phía Bắc.

Khu vực 2: Các cảng nằm trong khu vực từ vĩ tuyến 11,5 đến vĩ tuyến 20.

Khu vực 3: Các cảng nằm trong khu vực từ vĩ tuyến 11,5 trở vào phía Nam.

IV. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ:

Một số từ ngữ trong Quyết định này được hiểu như sau:

1. Hàng hoá (kể cả container) xuất khẩu: Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.

2. Hàng hoá (kể cả container) nhập khẩu: Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.

3. Tàu thủy: Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển Việt Nam.

4. Tàu công trình: Là tàu chuyên dùng để thi công xây dựng các công trình thủy.
5. Vận tải quốc tế: Là vận tải hàng hoá, container, hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam, vận tải quá cảnh, vận tải trung chuyển và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất.
6. Vận tải nội địa: Là vận tải hàng hoá, hành khách giữa các cảng biển Việt Nam.
7. Chuyển: Tàu thủy vào cảng 01 lượt và rời cảng 01 lượt được tính là 01 chuyến.

B. BIỂU PHÍ, LỆ PHÍ HÀNG HẢI ĐỐI VỚI TÀU THỦY VẬN TẢI NỘI ĐỊA

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG:

Biểu phí, lệ phí hàng hải đối với tàu thủy vận tải nội địa được qui định cho các đối tượng sau:

1. Là các tổ chức, cá nhân có tàu thủy vận tải hàng hoá, hành khách giữa các cảng Việt Nam thực tế vào, rời đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải, vùng nước thuộc các cảng biển Việt Nam.
2. Tàu thủy của các lực lượng vũ trang, công an, hải quan và cảng vụ khi thực hiện công vụ không thuộc đối tượng điều chỉnh của Quyết định này (trường hợp làm kinh tế và chở hàng thuê thì phải nộp phí, lệ phí hàng hải theo quy định tại Quyết định này).

II. CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ:

1. Phí trọng tải:

1.1. Tàu thủy vào, rời cảng biển Việt Nam phải nộp phí trọng tải theo mức như sau:

- Lượt vào: 250 đồng/GT

- Lượt rời: 250 đồng/GT

1.2. Tàu thủy vào, rời cảng lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên mà không xếp dỡ hàng hoá, không nhận trả khách áp dụng mức thu bằng 70% so với mức thu nêu tại điểm 1.1 mục này

1.3. Tàu thủy chỉ đỗ ở phao, vũng, vịnh suốt thời gian dỡ hàng áp dụng mức thu bằng 50% so với mức thu nêu tại điểm 1.1 mục này.

1.4. Tàu thủy vận tải hàng hoá, hành khách vào, rời cảng trong cùng một khu vực hàng hải thuộc một đơn vị cảng vụ quản lý nhiều hơn 4 chuyến trong một tháng thì từ chuyến thứ 5 trở đi trong tháng được áp dụng mức thu bằng 50% mức thu của cùng trường hợp.

1.5. Những trường hợp sau đây không thu phí trọng tải:

- Tàu thủy vào, rời cảng tránh bão, cấp cứu bệnh nhân, mà không bốc dỡ hàng không nhận, trả khách.
- Tàu thủy chuyên dùng đánh bắt cá và thuyền buồm thể thao của Việt Nam.

1.6. Tàu thủy mỗi lượt vào, rời cảng đồng thời có nhiều mức thu thì được áp dụng mức thu thấp nhất.

2. Phí bảo đảm hàng hải:

2.1. Tàu thủy vào, rời cảng biển Việt Nam phải nộp phí bảo đảm hàng hải như sau:

2.1.1. Tàu thủy có trọng tải từ 2.000 GT trở xuống:

- Lượt vào: 250 đồng/GT.

- Lượt rời: 250 đồng/GT.

2.1.2. Tàu thủy có trọng tải từ 2.001 GT trở lên:

- Lượt vào: 500 đồng /GT.

- Lượt rời: 500 đồng /GT.

2.2. Tàu thủy vận tải hàng hoá, hành khách vào, rời cảng trong cùng một khu vực hàng hải thuộc một đơn vị cảng vụ quản lý nhiều hơn 4 chuyến trong một tháng thì từ chuyến thứ 5 trở đi trong tháng được áp dụng mức thu bằng 70% mức thu của cùng trường hợp.

2.3. Tàu thủy đến vị trí hàng hải được phép để nhận dầu, nước ngọt, thực phẩm, thay đổi thuyền viên, cấp cứu bệnh nhân áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại điểm 2.1 trên đây.

2.4. Không thu phí bảo đảm hàng hải đối với các trường hợp sau:

Tàu sông, bao gồm: Tàu kéo, đẩy, sà lan biển, sà lan Lash thuộc phương tiện vận tải đường sông đã trả phí bảo đảm đường sông thì không phải nộp phí bảo đảm hàng hải.

2.5. Tàu thủy mỗi lượt vào, rời cảng đồng thời có nhiều mức thu thì được áp dụng mức thu thấp nhất.

3. Phí hoa tiêu

3.1. Tàu thủy vào, rời cảng biển Việt Nam áp dụng mức thu phí hoa tiêu như sau:

Lượt vào: 20 đồng/GT- HL

Lượt rời: 20 đồng/GT- HL

Mức thu tối thiểu 300.000 đồng

Di chuyển cầu: 60 đồng/GT

Mức thu tối thiểu: 200.000 đồng

3.2. Mức phí hoa tiêu một số tuyến:

a. Tuyến từ Định An qua luồng Sông Hậu

Lượt vào: 25 đồng/GT- HL

Lượt rời: 25 đồng/GT- HL

Mức thu tối thiểu 1.500.000 đồng

Di chuyển trong cảng: 60 đồng/GT

Mức thu tối thiểu: 200.000 đồng

b. Tuyến dẫn tàu khu vực dàn khoan dầu khí:

Dẫn cập tàu: 120 đồng/GT

Dẫn rời tàu: 120 đồng/GT

c. Tuyến dẫn tàu khu vực Kiên Giang: